

Số: 214 /TB-CHP  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2022

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3859973

Email: [congbothongtin@haiphongport.com.vn](mailto:congbothongtin@haiphongport.com.vn)

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022, bao gồm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022;
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2023 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý 4 năm 2022.
- Công văn số 211/CHP-TCKT ngày 30/01/2023 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022.

**Nơi nhận:** *hvn*

- Như trên.
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (đề báo cáo)
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Tường Anh**

Số: 11/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1207/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-CHP ngày 29/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 2919/QĐ-CHP ngày 29/9/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 210 /TTr-CHP ngày 30/01/2023 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 16/THYK-HĐQT ngày 30/01/2023,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2022 theo chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Công ty và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BKS;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.



**Phạm Hồng Minh**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 213 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2022**

Nơi nhận:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2022	Số tại ngày 1/1/2022 đã điều chỉnh
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>4.093.469.139.560</u></b>	<b><u>3.735.322.164.994</u></b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>682.687.029.154</b>	<b>308.962.376.156</b>
1. Tiền	111		120.987.029.154	152.962.376.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		561.700.000.000	156.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>2.481.188.000.000</b>	<b>2.751.718.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.481.188.000.000	2.751.718.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>806.717.056.340</b>	<b>561.358.458.665</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	301.956.631.747	293.280.474.790
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		266.240.037.437	33.571.297.195
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.04</b>	272.374.999.696	269.803.999.156
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.05</b>	(33.854.612.540)	(35.297.312.476)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>93.846.819.145</b>	<b>84.674.823.123</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.06</b>	93.846.819.145	84.674.823.123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.030.234.921</b>	<b>28.608.507.050</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.10</b>	23.048.538.860	21.008.636.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.13</b>	5.981.696.061	24.682.505
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13</b>		7.575.187.675
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b><u>2.524.916.652.093</u></b>	<b><u>2.524.953.290.312</u></b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>158.986.000</b>	<b>194.986.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.04</b>	158.986.000	194.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.972.875.091.408</b>	<b>2.130.285.408.967</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.08</b>	1.966.687.463.363	2.126.537.315.761
- Nguyên giá	222		7.203.328.220.192	7.195.951.098.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.236.640.756.829)	(5.069.413.782.924)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.09</b>	6.187.628.045	3.748.093.206
- Nguyên giá	228		41.100.422.186	37.651.727.770
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.912.794.141)	(33.903.634.564)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2022	Số tại ngày 1/1/2022 đã điều chỉnh
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>127.332.409.246</b>	<b>19.979.997.185</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		127.332.409.246	19.979.997.185
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>326.396.134.176</b>	<b>286.752.777.359</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		310.176.903.026	269.233.546.209
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.640.362.162	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.421.131.012)	(121.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>98.154.031.263</b>	<b>87.740.120.801</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	84.719.916.988	75.105.674.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.16</b>	13.434.114.275	12.634.446.568
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.618.385.791.653</b>	<b>6.260.275.455.306</b>

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 31/12/2022	Số tại ngày 1/1/2022 đã điều chỉnh
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.245.887.056.000</b>	<b>1.256.979.242.914</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>689.535.781.037</b>	<b>643.979.564.905</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.12</b>	121.154.538.461	81.358.383.984
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.342.916.705	3.467.339.553
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V.13</b>	69.002.137.169	61.916.139.537
4. Phải trả người lao động	314		173.100.574.241	188.962.669.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.14</b>	219.119.534.508	216.456.729.212
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			12.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.15</b>	36.106.188.445	11.478.243.336
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.11</b>	31.623.879.286	31.636.427.823
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.000.000.000	16.450.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.086.012.222	32.241.631.613
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>556.351.274.963</b>	<b>612.999.678.009</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	<b>V.11</b>	551.958.241.637	604.818.949.538
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	<b>V.16</b>	4.393.033.326	8.180.728.471
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 31/12/2022	Số tại ngày 1/1/2022 đã điều chỉnh
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.372.498.735.653</b>	<b>5.003.296.212.392</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>5.372.498.735.653</b>	<b>5.003.296.212.392</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		70.026.658.714	70.026.658.714
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.081.179.875.670	733.712.588.470
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		824.581.206.377	815.016.631.894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		258.616.062.973	258.078.783.939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		565.965.143.404	556.937.847.955
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		740.412.686.001	728.242.024.423
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.618.385.791.653</b>	<b>6.260.275.455.306</b>

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Phương Mai

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV - NĂM 2022**  
**PHẦN I - LÃI, LỖ**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021 đã điều chỉnh
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.19	612.769.160.726	597.552.028.169	2.349.822.652.589	2.284.630.005.397
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		612.769.160.726	597.552.028.169	2.349.822.652.589	2.284.630.005.397
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	416.653.332.567	403.848.601.171	1.508.602.212.921	1.457.619.262.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		196.115.828.159	193.703.426.998	841.220.439.668	827.010.743.192
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	43.996.230.583	64.471.552.565	186.744.533.810	182.808.501.844
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	10.722.623.419	3.153.035.005	18.410.039.131	12.290.569.148
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		2.081.492.219	2.412.678.409	7.369.444.568	8.293.007.238
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		19.018.972.359	15.927.946.474	69.348.908.683	48.684.035.707
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	71.127.372.933	58.220.318.385	209.151.966.222	182.320.730.701
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		177.281.034.749	212.729.572.647	869.751.876.808	863.891.980.894
12. Thu nhập khác	31	VI.23	530.126.906	298.778.433	12.216.326.058	8.353.771.285
13. Chi phí khác	32	VI.24	43.308.877	3.486.470.616	1.556.036.444	12.911.933.507
14. Lợi nhuận khác	40		486.818.029	(3.187.692.183)	10.660.289.614	(4.558.162.222)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		177.767.852.778	209.541.880.464	880.412.166.422	859.333.818.672



CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021 đã điều chỉnh
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	38.090.620.759	38.224.267.644	171.131.374.316	163.613.416.336
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.28	(2.494.656.375)	475.073.002	(4.587.362.852)	(724.652.775)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		142.171.888.394	170.842.539.818	713.868.154.958	696.445.055.111
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		111.069.438.557	132.021.235.733	565.965.143.404	550.182.470.747
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		31.102.449.837	38.821.304.085	147.903.011.554	146.262.584.364
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		340	362	1.731	1.508

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Từ ngày 1/1/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>880.792.166.422</b>	<b>699.619.222.546</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		202.015.833.161	223.585.967.800
- Các khoản dự phòng	03		(12.972.699.936)	1.729.836.318
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(26.177.044.720)	18.309.955.566
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(215.374.019.559)	(184.177.147.374)
- Chi phí lãi vay	06		7.369.444.568	8.932.997.970
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>835.653.679.936</b>	<b>768.000.832.826</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(206.013.403.811)	(21.160.973.992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.171.996.022)	(5.442.642.934)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(102.635.322.223)	20.343.826.376
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.654.144.745)	14.302.400.499
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		145.628.830.039	(154.352.974.673)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(179.159.341.502)	(122.837.325.019)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.220.000	23.350.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(75.393.519.089)	(68.916.640.324)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>397.262.002.583</b>	<b>429.959.852.759</b>
<b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(152.424.738.163)	(17.068.196.449)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		590.435.909	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.437.288.000.000)	(3.912.138.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.707.818.000.000	3.565.335.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.528.000.000)	

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			7.270.828.284
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.629.832.003	159.213.254.935
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>253.797.529.749</b>	<b>(197.387.113.230)</b>
<b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(28.989.471.011)	(33.633.213.614)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(248.877.877.070)	(311.702.417.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(277.867.348.081)</b>	<b>(345.335.630.714)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>373.192.184.251</b>	<b>(112.762.891.185)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>308.962.376.156</b>	<b>274.089.619.305</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		532.468.747	(508.233.525)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>682.687.029.154</b>	<b>160.818.494.595</b>

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

#### 3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 là 3.269.600.000.000 đ.

#### 4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

**5.2. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty có 05 công ty con**

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

**5.3. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty có 07 công ty liên doanh liên kết:**

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

**5.4. Tại thời điểm 31/12/2022, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp**

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền

xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **3. Các khoản đầu tư**

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### ***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **6. Tài sản cố định hữu hình**

### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc                    5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị                                5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển                    4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý                    2 – 13 năm

## **7. Tài sản cố định vô hình**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

## **8. Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## **9. Chi phí trả trước dài hạn**

### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

## **10. Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

## **11. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty



có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## **12. Vốn cổ phần**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## **13. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## **14. Doanh thu và thu nhập khác**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**Ghi chú:**

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là  $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$  đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là:  $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$  đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

2. Số liệu ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được lấy theo Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 đã điều chỉnh theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước năm 2022 theo Phụ lục số 08, Phụ lục số 09.

**V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

	<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Ngày 1/1/2022</b>
<b>01 . Tiền và tương đương tiền</b>	<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Ngày 1/1/2022</b>
Tiền mặt	748.543.484	1.061.813.735
Tiền gửi không kỳ hạn	120.238.485.670	151.900.562.421
Các khoản tương đương tiền	561.700.000.000	156.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>682.687.029.154</b>	<b>308.962.376.156</b>
<b>02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Ngày 1/1/2022</b>
<b>2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Ngắn hạn	<b>2.481.188.000.000</b>	<b>2.751.718.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	2.481.188.000.000	2.751.718.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.481.188.000.000</b>	<b>2.751.718.000.000</b>
<b>2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)</b>		
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Ngày 1/1/2022</b>
Ngắn hạn	<b>301.956.631.747</b>	<b>293.280.474.790</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
<i>SITC container Lines co.,ltd</i>	46.418.157.382	43.920.500.425
<i>Wan hai lines ltd</i>	10.422.186.957	10.668.816.888
<i>Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)</i>	8.282.858.237	12.639.326.829
<i>Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế</i>	23.274.076.880	11.453.766.974
<i>Sealand Maersk Asia Pte. Ltd</i>	2.322.458.532	14.692.493.010
<i>Maersk A/S</i>	37.523.402.580	16.577.101.526
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	8.674.913.730	10.156.782.081
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	9.930.305.723	9.930.305.723
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	4.183.347.411	4.070.596.923
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	3.350.394.695	1.320.319.000
<i>Cty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)</i>	1.357.341.949	1.211.024.340
<b>Cộng</b>	<b>301.956.631.747</b>	<b>293.280.474.790</b>

**04 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	<b>Ngày 31/12/2022</b>		<b>Ngày 1/1/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>4.1. Ngắn hạn</b>	<b>272.374.999.696</b>		<b>269.803.999.156</b>	
- Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761		194.218.263.761	
- Tạm ứng	95.514.200		622.648.323	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ký cược, ký quỹ		15.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	58.024.109.225	59.628.830.352
- Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	667.062.158	494.001.269
- Phải thu khác	19.370.050.352	14.825.255.451

Khoản mục	Ngày 31/12/2022		Ngày 1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.2. Dài hạn</b>	<b>158.986.000</b>		<b>194.986.000</b>	
Phải thu người lao động	158.986.000		194.986.000	
<b>Cộng</b>	<b>272.533.985.696</b>		<b>269.998.985.156</b>	

**05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**06 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 31/12/2022		Ngày 1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>93.846.819.145</b>		<b>84.674.823.123</b>	
Nguyên, vật liệu	77.650.331.784		70.535.353.352	
Công cụ dụng cụ	15.826.782.836		12.856.462.904	
Chi phí SXKD dở dang			230.658.636	
Hàng hóa	369.704.525		1.052.348.231	
<b>Cộng</b>	<b>93.846.819.145</b>		<b>84.674.823.123</b>	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

**07 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản

- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ  
Lạch Huyện

**Cộng**

**Ngày 31/12/2022**

**Ngày 1/1/2022**

127.332.409.246

19.979.997.185

124.626.015.676

11.516.445.171

**127.332.409.246**

**19.979.997.185**

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03 )**

**09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**10.1 Ngắn hạn**

- Phí bảo hiểm

- Công cụ, dụng cụ

**Ngày 31/12/2022**

**Ngày 1/1/2022**

23.048.538.860

21.008.536.870

5.334.298.052

5.934.597.782

8.022.247.893

5.215.588.923

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

- Chi phí sửa chữa, nạo vét	7.687.745.697	6.556.268.744
- Chi ngắn hạn khác	2.004.247.218	3.302.081.421
<b>10.2 Dài hạn</b>	<b>84.719.916.988</b>	<b>75.105.674.233</b>
Chi phí sửa chữa	35.909.737.183	32.532.852.349
Công cụ dụng cụ	20.277.018.870	14.064.060.170
Chi dài hạn khác	28.533.160.935	28.508.761.714
<b>Cộng</b>	<b>107.768.455.848</b>	<b>96.114.311.103</b>

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)**

<b>12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Ngày 1/1/2022</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>121.154.538.461</b>	<b>81.358.383.984</b>

*Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn*

<i>Cty cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>7.652.265.313</i>	<i>6.691.997.933</i>
<i>Cty CP TM Duy Linh</i>	<i>5.511.162.705</i>	
<i>Cty CP TM &amp; VT 568</i>	<i>3.006.480.000</i>	
<i>Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình thủy</i>	<i>26.112.871.448</i>	
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Cty cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>7.652.265.313</i>	<i>6.691.997.933</i>

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Khoản mục	Ngày 1/1/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/12/2022
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>61.916.139.537</b>	<b>347.761.492.195</b>	<b>338.485.306.463</b>	<b>69.002.137.169</b>
- Thuế GTGT	6.270.849.474	72.857.035.865	77.782.726.817	1.345.158.522
- Thuế TNDN	19.984.194.984	190.438.945.568	179.159.341.502	31.263.799.050
- Thuế TNCN	553.022.833	31.596.321.230	30.520.189.927	1.629.154.136
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.108.072.246	52.839.185.426	50.993.044.111	34.764.025.461
- Thuế khác		30.004.106	30.004.106	

Khoản mục	Ngày 1/1/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/12/2022
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>24.682.505</b>	<b>81.125.518.016</b>	<b>75.168.504.460</b>	<b>5.981.696.061</b>
<b>Thuế phải thu</b>	<b>7.575.187.675</b>		<b>7.575.187.675</b>	
Thuế TNDN	3.088.310.640		3.088.310.640	
Thuế TNCN	2.296.688.935		2.296.688.935	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.190.188.100		2.190.188.100	

	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 1/1/2022</u>
<b>14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>219.119.534.508</b>	<b>216.456.729.212</b>
Lãi vay phải trả	217.583.601.226	64.585.326.619
Các khoản trích trước khác	1.535.933.282	151.871.402.593
	64.585.326.619	64.585.326.619
<b>Cộng</b>	<b>219.119.534.508</b>	<b>216.456.729.212</b>
<b>15 PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>36.106.188.445</b>	<b>11.478.243.336</b>
Kinh phí công đoàn	2.794.830.778	532.440.070
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17.567.144	17.479.818
Tiền ăn ca	18.470.022.600	6.439.073.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		6.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.281.210.580	2.127.087.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.542.557.343	2.356.162.798
<b>Cộng</b>	<b>36.106.188.445</b>	<b>11.478.243.336</b>
<b>16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>16.450.000.000</b>
Dự phòng phải trả khác	4.000.000.000	16.450.000.000
<i>Dự phòng quỹ tiền lương</i>	4.000.000.000	16.450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>16.450.000.000</b>
<b>16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>		
	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 1/1/2022</u>
<b>16.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	13.434.114.275	12.634.446.568
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<b>13.434.114.275</b>	<b>12.634.446.568</b>
<b>16.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.393.033.326	8.180.728.471
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

<b>17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 06 )</b>		
<b>17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Ngày 1/1/2022</b>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
<b>Cộng</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>3.269.600.000.000</b>
<b>17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
<b>17.4 Cổ phiếu</b>	<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Ngày 1/1/2022</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Ngày 1/1/2022</b>
Quỹ đầu tư phát triển	1.081.179.875.670	733.712.588.470
<b>Cộng</b>	<b>1.081.179.875.670</b>	<b>733.712.588.470</b>
<b>18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Ngày 31/12/2022</b>	<b>Ngày 1/1/2022</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.251.432.360	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	2.289.907,14	2.907.973,35
<i>EUR</i>	5,14	6,44
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
<b>VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh</b>		
<b>19 . DOANH THU</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.349.822.652.589	2.284.630.005.397
<b>Cộng</b>	<b>2.349.822.652.589</b>	<b>2.284.630.005.397</b>
<b>20 . GIÁ VỐN</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.508.602.212.921	1.457.619.262.205
<b>Cộng</b>	<b>1.508.602.212.921</b>	<b>1.457.619.262.205</b>



	Năm 2022	Năm 2021
<b>21 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.025.110.876	144.380.530.663
Lãi bán các khoản đầu tư		1.103.682.418
Cổ tức lợi nhuận được chia		87.505.308
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.542.378.214	11.522.710.394
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.177.044.720	25.714.073.061
<b>Cộng</b>	<b>186.744.533.810</b>	<b>182.808.501.844</b>
<b>22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay, lãi vay oда	7.369.444.568	8.293.007.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.378.095.606	5.107.840.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.362.498.957	249.721.524
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.300.000.000	(1.360.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>18.410.039.131</b>	<b>12.290.569.148</b>
<b>23 . THU NHẬP KHÁC</b>		
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ hoặc tiền đền bù do bàn giao tài sản	10.222.401.365	5.792.667.545
Tiền phạt thu được	12.312.000	276.545.455
Tiền điện cho thuê ngoài	547.743.025	1.261.028.965
Các khoản khác	1.433.869.668	1.023.529.320
<b>Cộng</b>	<b>12.216.326.058</b>	<b>8.353.771.285</b>
<b>24 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản	138.888.889	1.354.591.514
Các khoản bị phạt	15.000.000	
Các khoản khác	1.402.147.555	11.557.341.993
<b>Cộng</b>	<b>1.556.036.444</b>	<b>12.911.933.507</b>
<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân viên	128.695.248.255	117.892.202.151
Chi phí khấu hao	5.310.535.273	4.979.737.282
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	387.165.681	(148.760.128)
Chi phí mua ngoài	27.558.230.024	23.409.401.604
Các khoản chi khác	47.200.786.989	36.188.149.792
<b>Cộng</b>	<b>209.151.966.222</b>	<b>182.320.730.701</b>
<b>26 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	231.677.950.355	198.483.775.874

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chi phí nhân công	817.133.854.484	791.308.189.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	202.024.279.161	210.270.972.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.640.776.706	163.784.865.562
Chi phí bằng tiền khác	266.277.318.437	276.092.189.087
<b>Cộng</b>	<b>1.717.754.179.143</b>	<b>1.639.939.992.906</b>
<b>27 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Thuế TNDN phải nộp	<b>171.131.374.316</b>	<b>163.613.416.336</b>
<b>28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(187.695.145)	(357.285.068)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(799.667.707)	(799.667.707)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.600.000.000)	432.300.000
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(4.587.362.852)</b>	<b>(724.652.775)</b>
<b>VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT</b>		
<b>01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	<b>28.989.471.011</b>	<b>33.633.213.614</b>

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Đào Phương Mai

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>310.176.903.026</b>			<b>269.233.546.209</b>		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	194.822.477.373			172.920.574.638		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	22.547.868.425			22.443.998.008		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	4.956.302.747			4.118.529.012		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.262.352.252			25.542.955.122		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	32.233.675.361			30.472.776.325		
Cty CP HPH Logistics	14.694.199.947			13.734.713.104		
Cty TNHH KM cargo Services HP	15.660.026.921					
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.640.362.162</b>	<b>(1.421.131.012)</b>		<b>17.640.362.162</b>	<b>(121.131.012)</b>	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.459.231.150		18.792.162.500	15.459.231.150		
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.421.131.012)	760.000.000	2.181.131.012	(121.131.012)	2.060.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>327.817.265.188</b>	<b>(1.421.131.012)</b>		<b>286.873.908.371</b>	<b>(121.131.012)</b>	

05. NỢ XẤU	PHỤ LỤC 02						
	Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<b>5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm</b>	<b>31.878.264.304</b>	<b>(31.878.264.304)</b>		<b>33.793.466.577</b>	<b>(33.793.466.577)</b>		
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)		
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)		
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)		
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)		
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)		
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)		
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)		
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)		
CN APM Sài gòn tại HP	396.627	(396.627)		385.730	(385.730)		
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)		
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)		
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)		
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)		

Khoản mục	PHỤ LỤC 02					
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.350.394.695	(3.350.394.695)		3.266.638.622	(3.266.638.622)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	394.402.389	(394.402.389)		383.566.509	(383.566.509)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	437.370.964	(437.370.964)		434.499.586	(434.499.586)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	252.786.505	(252.786.505)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.653.548	(461.653.548)		461.469.414	(461.469.414)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP				65.156.377	(65.156.377)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
Cty TNHH TMDV Lan Hương	467.512.200	(467.512.200)		304.618.000	(304.618.000)	

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm			PHỤ LỤC 02
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
	MCC Transport Singapore Pte, Ltd				301.495.644	(301.495.644)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)		
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)		
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)		5.050.795.970	(5.050.795.970)		
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng				199.761.627	(199.761.627)		
Hanjin Shipping Co., Ltd				1.773.845.502	(1.773.845.502)		
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	93.158.580	(93.158.580)		93.158.580	(93.158.580)		
Cty CP DV Hàng hải và lai dắt Biển Đông	253.710.000	(253.710.000)		253.710.000	(253.710.000)		
<b>5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm</b>							
Công ty TNHH Quốc tế Hoa Trung	1.800.000.000	(1.669.108.854)	130.891.146				
<b>5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</b>	<b>63.022.628</b>	<b>(44.115.839)</b>	<b>18.906.789</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>(1.260.000.000)</b>	<b>540.000.000</b>	
CN Cty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng				1.800.000.000	-1.260.000.000	540.000.000	
Maersk Lines A/S	741.132	(518.792)	222.340				
Cty CP DV Hàng hải và lai dắt Biển Đông	62.281.496	(43.597.047)	18.684.449				
<b>5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm</b>	<b>877.078.476</b>	<b>(263.123.543)</b>	<b>613.954.933</b>	<b>2.776.207.966</b>	<b>(243.845.899)</b>	<b>2.532.362.067</b>	
APL Co. Pte. Ltd.				1.380.580.210	(110.808.544)	1.269.771.666	
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam				1.215.517.503	(53.837.740)	1.161.679.763	
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.618.365.408</b>	<b>(33.854.612.540)</b>	<b>763.752.868</b>	<b>38.369.674.543</b>	<b>(35.297.312.476)</b>	<b>3.072.362.067</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

<b>08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH</b>					<b>PHỤ LỤC SỐ 03</b>
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2.767.849.668.420</b>	<b>717.323.200.902</b>	<b>3.630.604.351.108</b>	<b>80.173.878.255</b>	<b>7.195.951.098.685</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>10.142.379.045</b>	<b>806.600.000</b>	<b>19.648.905.722</b>	<b>11.135.184.677</b>	<b>41.733.069.444</b>
- Mua trong năm		806.600.000	18.487.683.838	11.093.703.196	30.387.987.034
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	858.202.362		855.215.455		1.713.417.817
- Tăng khác	9.284.176.683		306.006.429	41.481.481	9.631.664.593
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>(79.531.971)</b>		<b>(34.239.315.966)</b>	<b>(37.100.000)</b>	<b>(34.355.947.937)</b>
- Thanh lý, nhượng bán			(34.209.410.179)	(37.100.000)	(34.246.510.179)
- Giảm khác	(79.531.971)				(109.437.758)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.777.912.515.494</b>	<b>718.129.800.902</b>	<b>3.616.013.940.864</b>	<b>91.271.962.932</b>	<b>7.203.328.220.192</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.769.620.117.240</b>	<b>607.941.904.866</b>	<b>2.632.370.879.011</b>	<b>59.480.881.807</b>	<b>5.069.413.782.924</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>63.336.908.019</b>	<b>30.020.741.199</b>	<b>102.575.050.150</b>	<b>5.498.752.716</b>	<b>201.431.452.084</b>
- Khấu hao trong năm	63.336.908.019	30.020.741.199	102.575.050.150	5.498.752.716	201.431.452.084
<b>3. Số giảm trong năm</b>			<b>(34.175.824.179)</b>	<b>(28.654.000)</b>	<b>(34.204.478.179)</b>
- Thanh lý, nhượng bán			(34.175.824.179)	(28.654.000)	(34.204.478.179)
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.832.957.025.259</b>	<b>637.962.646.065</b>	<b>2.700.770.104.982</b>	<b>64.950.980.523</b>	<b>5.236.640.756.829</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	998.229.551.180	109.381.296.036	998.233.472.097	20.692.996.448	2.126.537.315.761
- Tại ngày cuối kỳ	944.955.490.235	80.167.154.837	915.243.835.882	26.320.982.409	1.966.687.463.363
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					3.242.280.543.787

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

**09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

**PHỤ LỤC SỐ 04**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Bản quyền bằng sáng chế</b>	<b>Nhãn hiệu hàng hóa</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>37.651.727.770</b>	<b>37.651.727.770</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>3.448.694.416</b>	<b>3.448.694.416</b>
- Mua trong năm				3.448.694.416	3.448.694.416
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>41.100.422.186</b>	<b>41.100.422.186</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>				<b>33.903.634.564</b>	<b>33.903.634.564</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>				<b>1.009.159.577</b>	<b>1.009.159.577</b>
- Khấu hao trong năm				1.009.159.577	1.009.159.577
<b>3. Số giảm trong năm</b>					
- Thanh lý, nhượng bán					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>				<b>34.912.794.141</b>	<b>34.912.794.141</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm				3.748.093.206	3.748.093.206
- Tại ngày cuối kỳ				6.187.628.045	6.187.628.045
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	31.310.101.438



Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	<b>11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>					
<b>11.1 VAY NGẮN HẠN</b>	<b>31.623.879.286</b>	<b>31.623.879.286</b>	<b>32.102.292.222</b>	<b>(32.114.840.759)</b>	<b>31.636.427.823</b>	<b>31.636.427.823</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.623.879.286	31.623.879.286	32.102.292.222	(32.114.840.759)	31.636.427.823	31.636.427.823
Vay ODA giai đoạn II	31.623.879.286	31.623.879.286	32.102.292.222	(32.114.840.759)	31.636.427.823	31.636.427.823
<b>11.2 VAY DÀI HẠN</b>	<b>551.958.241.637</b>	<b>551.958.241.637</b>		<b>(52.860.707.901)</b>	<b>604.818.949.538</b>	<b>604.818.949.538</b>
Loại kỳ hạn trên 5 năm	551.958.241.637	551.958.241.637		(52.860.707.901)	604.818.949.538	604.818.949.538
Vay ODA giai đoạn II	168.628.011.050	168.628.011.050		(52.860.707.901)	221.488.718.951	221.488.718.951
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
<b>Cộng</b>	<b>583.582.120.923</b>	<b>583.582.120.923</b>	<b>32.102.292.222</b>	<b>(84.975.548.660)</b>	<b>636.455.377.361</b>	<b>636.455.377.361</b>

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

**PHỤ LỤC SỐ 06**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Số dư tại 1/1/2021</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>70.026.658.714</b>	<b>606.110.347.280</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>651.039.856.992</b>	<b>675.444.604.099</b>	<b>4.658.919.775.976</b>
- Lãi trong năm nay					556.937.847.955	146.262.584.364	703.200.432.319
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			127.501.161.190		(127.501.161.190)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(53.377.036.196)	(14.388.852.310)	(67.765.888.506)
- Chia cổ tức, LNST					(212.112.611.341)	(79.480.000.000)	(291.592.611.341)
- Giảm khác			101.080.000		29.735.674	403.688.270	534.503.944
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>70.026.658.714</b>	<b>733.712.588.470</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>815.016.631.894</b>	<b>728.242.024.423</b>	<b>5.003.296.212.392</b>
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>70.026.658.714</b>	<b>733.712.588.470</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>815.016.631.894</b>	<b>728.242.024.423</b>	<b>5.003.296.212.392</b>
- Lãi trong năm nay					566.269.143.404	147.903.011.554	714.172.154.958
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			347.388.153.200		(347.388.153.200)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(57.171.108.224)	(17.484.349.974)	(74.655.458.198)
- Chia cổ tức, LNST					(151.218.000.001)	(118.248.000.000)	(269.466.000.001)
- Tăng/Giảm khác			79.134.000		(623.307.496)	(2)	(544.173.498)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.269.600.000.000</b>	<b>70.026.658.714</b>	<b>1.081.179.875.670</b>	<b>(613.301.691.109)</b>	<b>824.885.206.377</b>	<b>740.412.686.001</b>	<b>5.372.802.735.653</b>

**Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2022	Năm 2021
<b>Cty Vận tải biển Container VIMC - CN Tcty HHVN</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.417.032.456	20.106.417.402
<b>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.196.251.388	18.941.905.356
Mua dịch vụ	1.817.621.000	2.672.192.000
<b>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.694.271.734	1.216.210.565
<b>Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	777.842.641	440.248.200
<b>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	438.951.364	3.743.822.000
<b>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.220.000
<b>Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.080.000	14.240.000
<b>Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.037.364	26.080.000
<b>Cty CP HPH Logistics</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.704.358.164	6.093.193.515
Mua dịch vụ	10.941.182.426	7.786.881.201
<b>Cty Vận tải biển VIMC</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.673.530.394	21.772.592.163
Mua dịch vụ	12.342.234.000	12.176.127.000
<b>Cty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	525.238.000	262.205.100
<b>Cty CP VTB và TM Phương Đông</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.790.800	
<b>Cty CP Cảng VIMC Đình Vũ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.041.602.669	46.921.575
<b>Chi nhánh TCTHHVN- CTCP- Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ	11.155.916.600	13.140.410.040

**BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI  
TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2021 theo BCTC đã được kiểm toán	Số điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2022 sau điều chỉnh theo báo cáo KTNN
1	2	3	4	5	6
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.585.274.018.798</b>	<b>150.048.146.196</b>	<b>3.735.322.164.994</b>
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.027.336.404	149.331.122.261	561.358.458.665
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	120.472.876.895	149.331.122.261	269.803.999.156
Hàng tồn kho	140		83.957.799.188	717.023.935	84.674.823.123
Hàng tồn kho	141	V.06	83.957.799.188	717.023.935	84.674.823.123
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.517.226.092.737</b>	<b>7.727.197.575</b>	<b>2.524.953.290.312</b>
Tài sản dài hạn khác	260		80.012.923.226	7.727.197.575	87.740.120.801
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	67.378.476.658	7.727.197.575	75.105.674.233
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.102.500.111.535</b>	<b>157.775.343.771</b>	<b>6.260.275.455.306</b>

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 31/12/2021	Số điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.105.959.276.351</b>	<b>151.019.966.563</b>	<b>1.256.979.242.914</b>
Nợ ngắn hạn	310		492.959.598.342	151.019.966.563	643.979.564.905
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	60.227.295.235	1.688.844.302	61.916.139.537
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	67.125.606.951	149.331.122.261	216.456.729.212
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.996.540.835.184</b>	<b>6.755.377.208</b>	<b>5.003.296.212.392</b>
Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.996.540.835.184	6.755.377.208	5.003.296.212.392
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		808.261.254.686	6.755.377.208	815.016.631.894
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		550.182.470.747	6.755.377.208	556.937.847.955
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.102.500.111.535</b>	<b>157.775.343.771</b>	<b>6.260.275.455.306</b>

**BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI  
TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số theo báo cáo năm 2021	Số điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	Số liệu tại ngày 1/1/2022 điều chỉnh theo KTNN
1	2	3	4	5	6
Giá vốn hàng bán	11	VI.20	1.457.619.262.205	(7.030.812.942)	1.450.588.449.263
Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		827.010.743.192	7.030.812.942	834.041.556.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	182.320.730.701	(1.413.408.568)	180.907.322.133
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		863.891.980.894	8.444.221.510	872.336.202.404
Tổng lợi nhuận trước thuế	50		859.333.818.672	8.444.221.510	867.778.040.182
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	163.613.416.336	1.688.844.302	165.302.260.638
Lợi nhuận sau thuế	60		696.445.055.111	6.755.377.208	703.200.432.319
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		696.445.055.111	6.755.377.208	703.200.432.319